

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 2 - 2013

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

**DVT: VND**

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21,036

**SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**  
**TP. HỒ CHÍ MINH**

**ĐẾN** Số: 27461  
 Ngày: 8 tháng 8 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>6,255,847,720,308</b>	<b>5,078,601,899,164</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,334,537,120,696</b>	<b>1,067,748,648,852</b>
1. Tiền	111	V.01	1,532,321,982,240	723,534,498,572
2. Các khoản tương đương tiền	112		802,215,138,456	344,214,150,280
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>2,812,484,948,652</b>	<b>3,117,236,762,212</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2,719,937,361,156	3,003,523,651,056
2. Trả trước cho người bán	132		60,036,807,108	53,631,975,032
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	35,310,419,556	64,020,918,948
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,799,639,168)	(3,939,782,824)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>928,144,796,424</b>	<b>787,832,554,888</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	929,200,424,976	788,888,180,412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,055,628,552)	(1,055,625,524)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>180,680,854,536</b>	<b>105,783,933,212</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112,346,228,940	56,816,659,544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52,088,943,516	40,017,482,068
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	31,450,280
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,245,682,080	8,918,341,320
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>13,625,096,463,648</b>	<b>14,005,016,860,116</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12,941,029,261,896</b>	<b>13,317,644,351,704</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	12,774,144,131,700	13,054,984,089,116
- Nguyên giá	222		16,376,641,319,352	16,142,102,584,412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,602,497,187,652)	(3,087,118,495,296)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	138,664,705,116	143,934,664,124
- Nguyên giá	228		194,146,124,352	192,028,244,848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55,481,419,236)	(48,093,580,724)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	28,220,425,080	118,725,598,464
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>462,728,723,712</b>	<b>458,296,979,264</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		429,323,008,776	425,072,403,600
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,405,714,936	33,224,575,664
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>1,758,735,816</b>	<b>1,990,115,400</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>219,579,742,224</b>	<b>227,085,413,748</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	186,847,936,584	203,470,252,444
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	5,588,760,336	6,508,666,688
3. Tài sản dài hạn khác	278		27,143,045,304	17,106,494,616
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>280</b>		<b>19,880,944,183,956</b>	<b>19,083,618,759,280</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>12,045,391,438,344</b>	<b>12,066,474,358,240</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6,252,889,911,456</b>	<b>5,690,763,124,928</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,809,044,209,368	1,940,772,805,772
2. Phải trả người bán	312		1,638,104,158,776	2,229,154,481,992
3. Người mua trả tiền trước	313		19,684,563,216	15,007,323,808
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	166,474,255,044	263,164,383,500
5. Phải trả người lao động	315		130,027,218,336	108,736,968,708
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,225,923,302,256	768,856,184,916
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,030,174,003,308	149,870,810,748
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		125,363,558,172	135,696,107,068
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		108,094,642,980	79,504,058,416
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,792,501,526,888</b>	<b>6,375,711,233,312</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,160,538,618,048	1,151,539,338,776
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,172,348,838,396	4,867,903,560,084
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8,103,172,380	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		16,845,628,800	25,160,703,044
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,747,166,016	5,403,199,760
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		432,918,103,248	325,704,431,648
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>7,807,566,282,924</b>	<b>6,992,136,471,376</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>7,807,566,282,924</b>	<b>6,992,136,471,376</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15,407,860,950)	(15,407,860,950)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		743,879,827,243	673,496,144,515
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		639,399,912,455	554,469,675,707
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		266,760,648,539	262,334,956,772
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,685,721,373,783	2,030,031,173,478
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>27,986,462,688</b>	<b>25,007,929,664</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>19,880,944,183,956</b>	<b>19,083,618,759,280</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			1,654,901,013,362	374,432,274,129
EUR			6,114	6,114
GBP			-	-
SGD			3,871	13,289
DZD			61,407,042	63,593,207
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				



NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 - 2013

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB
			đến 30/6/2013	đến 30/6/2012	đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
			20,831	20,828	20,831	20,828
		Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,348,427,517,444	2,634,726,399,828	6,527,810,261,690	4,994,800,670,272
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	3,348,427,517,444	2,634,726,399,828	6,527,810,261,690	4,994,800,670,272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2,533,945,103,859	2,005,629,385,736	4,925,990,935,550	3,729,227,010,924
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		814,482,413,585	629,097,014,092	1,601,819,326,140	1,265,573,659,348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8,710,982,594	20,140,759,312	18,507,656,077	33,450,205,388
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	97,123,412,626	110,509,848,068	194,415,618,845	203,807,645,216
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		59,885,062,955	88,207,454,776	121,977,545,318	159,156,120,600
8. Chi phí bán hàng	24		5,672,822,906	6,006,670,232	9,396,051,691	9,035,873,724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		194,050,701,387	234,837,657,832	380,163,521,083	346,073,132,592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		526,346,459,260	297,883,597,272	1,036,351,790,598	740,107,213,204
11. Thu nhập khác	31		11,153,542,330	9,502,483,408	17,465,585,302	11,887,997,560
12. Chi phí khác	32		2,851,055,646	3,126,491,080	6,453,339,645	3,180,373,116
13. Lợi nhuận khác	40		8,302,486,684	6,375,992,328	11,012,245,657	8,707,624,444
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		14,337,019,074	24,240,563,660	18,659,201,602	28,400,102,712
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		548,985,965,018	328,500,153,260	1,066,023,237,857	777,214,940,360
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	69,047,599,136	41,731,709,780	133,048,596,888	111,079,348,072
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		440,971,439	(305,130,200)	649,177,284	(1,280,630,408)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		479,497,394,443	287,073,573,680	932,325,463,685	667,416,222,696
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			2,456,266,534	2,431,856,452	3,504,336,637	4,364,503,211
18.2. Lợi ích của các bên BCC			33,239,005,981	42,379,820,406	63,871,845,552	50,500,343,417
18.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			443,802,121,928	242,261,896,822	864,949,281,496	612,551,376,068
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2,114	1,250	4,116	3,166

Tp.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2013

			DVT: VND	
			TGBQLNH TB đến 30/6/2013	TGBQLNH TB đến 30/6/2012
			20,831	20,828
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,066,023,237,857	777,214,940,360
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		525,113,055,750	444,379,334,760
- Các khoản dự phòng	03		(13,210,874,383)	(1,598,361,548)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		40,699,128,687	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30,694,311,852)	(43,117,125,856)
- Chi phí lãi vay	06		121,977,545,318	159,156,120,600
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1,709,907,781,377</b>	<b>1,336,034,908,316</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		287,495,901,019	(597,439,849,568)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(131,143,372,797)	88,232,989,904
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		763,867,312,278	303,297,440,140
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(35,954,056,028)	(45,916,617,336)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(110,799,130,774)	(133,923,248,536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(134,991,650,075)	(109,100,104,888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(120,592,554,621)	(63,074,161,380)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2,227,790,230,379</b>	<b>778,111,356,652</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(135,932,440,528)	(546,754,057,620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	303,047,400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(62,275,720,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,887,814,516	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,509,165,924	39,188,694,292
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(101,535,460,088)</b>	<b>(569,538,035,928)</b>



<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1,510,863,120)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	399,564,077,144	1,146,748,315,592
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,287,983,000,579)	(1,131,828,531,868)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(888,418,923,435)</b>	<b>13,408,920,604</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1,237,835,846,856</b>	<b>221,982,241,328</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1,067,748,648,852</b>	<b>668,192,690,536</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6,107,823,636	(1,846,818,760)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính		22,844,801,352	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2,334,537,120,696</b>	<b>888,328,113,104</b>

Tp.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

**Phạm Tiến Dũng**



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21,036

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

### 1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49,62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+ Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+ Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

## 2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

## 3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

## 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/4/2013 và kết thúc vào ngày 30/6/2013. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

### 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

#### 3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

#### 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20



Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

#### 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

#### 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

#### 6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

#### 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### 8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

#### 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

#### 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

#### **11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

#### **12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

#### **13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

#### **14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập**

#### **15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (USD), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (USD) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	3,533,419,234	2,640,990,400
- Tiền gửi ngân hàng	1,528,788,563,006	720,893,508,172
- Tương đương tiền	802,215,138,456	344,214,150,280
<b>Cộng</b>	<b>2,334,537,120,696</b>	<b>1,067,748,648,852</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,675,496,574	1,369,024,440
- Phải thu người lao động	131,224,672	18,223,875
- Phải thu khác	33,503,698,310	62,633,670,633
+ Phải thu tiền bảo hiểm PVI bồi thường	-	31,509,446,933
+ Phải thu khác	33,503,698,310	31,124,223,700
<b>Cộng</b>	<b>35,310,419,556</b>	<b>64,020,918,948</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường	3,158,906,912	5,990,757,640
- Nguyên liệu, vật liệu	374,610,702,303	497,600,644,116
- Công cụ, dụng cụ	154,472,811,680	641,065,012
- Chi phí SX, KD dở dang	19,739,458,551	13,506,312,332
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	314,395,548,200	225,374,497,688
- Hàng gửi đi bán	62,822,997,330	45,774,903,624
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>929,200,424,976</b>	<b>788,888,180,412</b>
<b>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	52,088,943,516	40,017,482,068
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	31,450,280
<b>Cộng</b>	<b>52,088,943,516</b>	<b>40,048,932,348</b>

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	315,528,183,268	15,687,911,907,832	71,018,543,764	66,432,780,520	1,211,169,028	16,142,102,584,412
- Mua trong năm	1,866,457,600	147,184,284,347	16,581,476	3,906,666,571	-	152,973,989,994
- Đầu tư XDCB hoàn thành	526,170,229	649,281,439	-	-	-	1,175,451,668
- Tăng khác	323,588,754	-	-	31,642,289	-	355,231,043
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	2,385,221,956	109,923,773,872	502,405,899	320,049,306	11,319,278	113,142,770,311
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	36,995,856	705,129,350	426,098,105	1,688,644,184	-	2,856,867,495
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC						
- Giảm khác	334,566,691	7,420,668,792	86,282,002	22,331,456,930	78,866,166	30,251,840,581
Số dư cuối kỳ	320,258,059,260	15,937,543,449,348	71,025,151,032	46,671,037,572	1,143,622,140	16,376,641,319,352
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	71,582,503,520	2,927,424,366,628	45,973,561,088	41,717,046,868	421,017,192	3,087,118,495,296
- Khấu hao trong năm	8,522,107,917	497,162,582,387	3,601,763,224	8,853,987,409	129,298,017	518,269,738,954
- Tăng khác	87,531,862	2,472,639,700	-	3,103,444,042	6,915,892	5,670,531,496
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	440,168,974	26,804,458,430	364,781,785	230,040,934	4,768,877	27,844,219,000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	36,995,856	705,129,350	426,118,936	2,068,414,145	-	3,236,658,287
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC						
- Giảm khác	860,882,737	12,331,972,831	90,052,413	19,807,364,660	78,866,166	33,169,138,807
Số dư cuối kỳ	79,734,433,680	3,440,826,944,964	49,423,934,748	32,028,740,448	483,133,812	3,602,497,187,652
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	243,945,679,748	12,760,487,541,204	25,044,982,676	24,715,733,652	790,151,836	13,054,984,089,116
Tại ngày cuối kỳ	240,523,625,580	12,496,716,504,384	21,601,216,284	14,642,297,124	660,488,328	12,774,144,131,700

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45,881,514,420 VND

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 9,470,785,848 VND

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
Số dư đầu năm	127,507,308,104	-	-	-	31,138,318,216	33,382,618,528	192,028,244,848
- Mua trong năm	-	-	-	-	208,310,000	-	208,310,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do CLTG chuyển đổi BCTC	1,273,358,944	-	-	-	303,478,913	333,377,408	1,910,215,265
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	645,761	-	645,761
Số dư cuối kỳ	128,780,667,048	-	-	-	31,649,461,368	33,715,995,936	194,146,124,352
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	10,215,509,160	-	-	-	22,251,572,972	15,626,498,592	48,093,580,724
- Khấu hao trong năm	1,114,583,486	-	-	-	2,814,872,199	2,913,861,111	6,843,316,796
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do CLTG chuyển đổi BCTC	112,986,490	-	-	-	246,804,709	184,730,517	544,521,716
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,443,079,136	-	-	-	25,313,249,880	18,725,090,220	55,481,419,236
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
Tại ngày đầu năm	117,291,798,944	-	-	-	8,886,745,244	17,756,119,936	143,934,664,124
Tại ngày cuối kỳ	117,337,587,912	-	-	-	6,336,211,488	14,990,905,716	138,664,705,116

<i>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	<b>28,220,425,080</b>	<b>118,725,598,464</b>
+ Mua Hydraulic Equipment theo HD 10-2011 dated 24/4/2012	-	43,436,914,178
+ Mua thiết bị Handling Equipment (Shipment 1)	-	36,218,051,013
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	11,652,955,308	9,542,889,728
+ Mua Fill up Circulating- Nhóm 3 Tubular 2012	-	6,564,869,588
+ Thiết bị giàn PVD1	-	5,223,537,432
+ Mua thiết bị cho bộ Tubular Shipment 3	-	4,884,686,075
+ Mua hệ thống máy làm mát	-	2,081,654,460
+ Mua Protector va stabbing guide	-	1,839,525,419
+ G2_Tubular 2012 Handling Equipment	-	1,662,925,016
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	-	1,287,982,692
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5,413,404,240	5,530,188,076
+Thiết kế nội thất văn phòng xưởng CK	1,263,334,650	
+ Máy hàn plasma	1,905,214,953	
+ Thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu	1,538,599,966	
+Chế tạo bộ nguồn HPU cho xưởng Bảo dưỡng	376,293,861	
+ MMTB cho DV chế tạo CXC	3,681,206,390	
+ Chi phí mở rộng nhà xưởng	650,583,738	
+ Cải tạo nâng cấp nhà ăn, nhà nghỉ học viên	594,395,530	
+ Thi công Hồ bơi đào tạo an toàn biển	148,500,066	
+ Công trình khác	995,936,378	452,374,787
<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b><i>Cuối kỳ</i></b>	<b><i>Đầu năm</i></b>
- Đầu tư cổ phiếu	20,000,000,000	20,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
	3,405,714,936	3,224,575,664
<b>Cộng</b>	<b>33,405,714,936</b>	<b>33,224,575,664</b>
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b><i>Cuối kỳ</i></b>	<b><i>Đầu năm</i></b>
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	43,409,195,412	58,149,380,780
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD 1	31,980,357,648	3,768,014,308
- Chi phí trả trước hợp đồng Option lãi suất	21,455,992,785	27,444,042,943
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVD 1	59,884,001,604	93,206,216,432
- Chi phí trả trước dài hạn khác	30,118,389,135	20,902,597,981
<b>Cộng</b>	<b>186,847,936,584</b>	<b>203,470,252,444</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b><i>Cuối kỳ</i></b>	<b><i>Đầu năm</i></b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,535,576,209,368	1,537,812,969,072
- Vay ngắn hạn	273,468,000,000	402,959,836,700
<b>Cộng</b>	<b>1,809,044,209,368</b>	<b>1,940,772,805,772</b>

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác

**Cộng****17- Chi phí phải trả**

- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác

*Trong đó:*

- + Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ
- + Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan
- + Chi phí phải trả khác

**Cộng****18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC
- Tiền phát hành riêng lẻ cổ phiếu chưa quyết toán vốn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng****19- Phải trả dài hạn khác**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Phải trả dài hạn khác

**Cộng****20- Vay và nợ dài hạn****a- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	29,597,591,627	114,947,274,296
	-	-
	17,495,431	3,687,180,840
	71,149,337,899	72,674,078,172
	43,798,998,172	24,949,819,544
	-	-
	-	-
	21,910,831,915	46,906,030,648
	<b>166,474,255,044</b>	<b>263,164,383,500</b>
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	108,923,672,161	96,500,435,396
	1,116,999,630,095	672,355,749,520
	-	-
	352,834,045,989	352,330,120,601
	500,807,985,732	90,928,938,523
	263,357,598,374	229,096,690,396
	<b>1,225,923,302,256</b>	<b>768,856,184,916</b>
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	410,458,413	361,556,100
	1,268,630,043	1,620,835,377
	786,930,044	1,070,530,457
	244,846,629	136,881,616
	131,273,265	107,968,811
	5,140,335,924	5,287,333,596
	176,116,880,610	131,450,027,676
	813,960,000,000	-
	32,114,648,380	9,835,677,115
	<b>1,030,174,003,308</b>	<b>149,870,810,748</b>
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	1,160,538,618,048	1,151,539,338,776
	-	-
	<b>1,160,538,618,048</b>	<b>1,151,539,338,776</b>
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	4,172,348,838,396	4,867,903,560,084
	4,172,348,838,396	4,867,903,560,084
	<b>4,172,348,838,396</b>	<b>4,867,903,560,084</b>

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	5,588,760,336	6,508,666,688
	5,588,760,336	6,508,666,688

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ
<b>A</b>							
Số dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,381,996,414,271	209,854,853,452	424,631,464,467	743,857,627,650	6,202,157,253,908
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay			1,447,522,797,608				1,447,522,797,608
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(69,361,483,135)	(69,361,483,135)
- Cổ tức đã trả			(315,239,602,500)				(315,239,602,500)
- Cổ phiếu quỹ							28,987,626,836
- Lỗ trong năm nay							
- Trích lập các quỹ			(363,694,412,056)	52,480,103,320	129,838,211,240		(181,376,097,496)
- Phân phối cho CDTS			(8,308,995,097)				(8,308,995,097)
- Phân phối cho các bên BCC			(112,245,028,748)				(112,245,028,748)
Số dư cuối năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,030,031,173,478	262,334,956,772	554,469,675,707	673,496,144,515	6,992,136,471,376
Số dư đầu năm nay	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,030,031,173,478	262,334,956,772	554,469,675,707	673,496,144,515	6,992,136,471,376
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay			932,325,463,685				932,325,463,685
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(6,710,139,644)	(6,710,139,644)
- Giảm vốn trong năm nay							
- Cổ tức đã công bố							
- Cổ phiếu quỹ							
- Lỗ trong năm nay							
- Trích lập các quỹ			(209,259,081,191)	4,425,691,767	84,930,236,748		(119,903,152,676)
- Phân phối cho CDTS			(3,504,336,637)				(3,504,336,637)
- Phân phối cho các bên BCC			(63,871,845,552)				(63,871,845,552)
- CLTG chuyển đổi báo cáo						77,093,822,372	77,093,822,372
Số dư cuối kỳ này	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,685,721,373,783	266,760,648,539	639,399,912,455	743,879,827,243	7,807,566,282,924



- b- Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
  - Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
	1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
	<b>2,105,082,150,000</b>	<b>2,105,082,150,000</b>

**Cộng**

- \* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm, không có
- \* Số lượng cổ phiếu quỹ: 348,480

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm:
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối kỳ:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
- + Trả cổ tức

	Năm nay	Năm trước
	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
	<b>2,105,082,150,000</b>	<b>2,105,082,150,000</b>
		315,239,602,500

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lấy kế chưa được ghi nhận:

	Năm nay	Năm trước

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	Năm nay	Năm trước
	210,508,215	210,508,215
	210,508,215	210,508,215
	210,508,215	210,508,215
	348,480	348,480
	348,480	348,480
	210,159,735	210,159,735
	210,159,735	210,159,735

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cuối kỳ	Đầu năm
639,399,912,455	554,469,675,707
266,760,648,539	262,334,956,772
108,094,642,980	79,504,058,416

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý 2 - 2013</i>	<i>Quý 2 - 2012</i>
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>3,348,427,517,444</b>	<b>2,634,726,399,828</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	3,348,427,517,444	2,634,726,399,828
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)</b>	<b>3,348,427,517,444</b>	<b>2,634,726,399,828</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	231,259,280,018	395,228,631,812
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	2,059,672,184,834	1,331,444,066,789
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,057,496,052,592	908,053,701,227
<b>28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)</b>	<b>Quý 2 - 2013</b>	<b>Quý 2 - 2012</b>
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	220,135,898,893	378,619,760,188
- Giá vốn dịch vụ khoan	1,489,497,178,880	974,521,122,252
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	824,312,026,086	652,488,503,296
<b>Cộng</b>	<b>2,533,945,103,859</b>	<b>2,005,629,385,736</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Quý 2 - 2013</b>	<b>Quý 2 - 2012</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,651,580,565	8,814,540,192
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,439,815,043	11,326,219,120
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(380,413,014)	-
<b>Cộng</b>	<b>8,710,982,594</b>	<b>20,140,759,312</b>
<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Quý 2 - 2013</b>	<b>Quý 2 - 2012</b>
- Lãi tiền vay	59,885,062,955	88,207,454,776
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,050,748,148	18,386,164,437
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40,318,720,048	-
- Chi phí tài chính khác	(13,131,118,525)	3,916,228,855
<b>Cộng</b>	<b>97,123,412,626</b>	<b>110,509,848,068</b>

<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> (Mã số 61)	<i>Quý 2 - 2013</i>	<i>Quý 2 - 2012</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	63,459,072,829	41,731,709,780
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5,588,526,307	-
<b>Cộng</b>	<b>69,047,599,136</b>	<b>41,731,709,780</b>
<b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)</b>	<i>Quý 2 - 2013</i>	<i>Quý 2 - 2012</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	440,971,439	(305,130,200)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>440,971,439</b>	<b>(305,130,200)</b>
<b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<i>Quý 2 - 2013</i>	<i>Quý 2 - 2012</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159,652,003,848	618,347,932,603
- Chi phí nhân công	815,507,941,213	691,066,674,338
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	260,684,995,843	230,879,871,701
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,068,336,328,970	499,727,052,116
- Chi phí khác bằng tiền	212,054,952,393	206,452,183,042
- Giá vốn thương mại	217,432,405,885	-
<b>Cộng</b>	<b>2,733,668,628,152</b>	<b>2,246,473,713,800</b>

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

<b>34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>	<i>Quý 2 - 2013</i>	<i>Quý 2 - 2012</i>
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

### VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
- Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	425,700,118,212	496,335,872,429
<b>Các khoản phải trả</b>		
- Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	27,471,178,373	75,820,397,508
- Phải trả Petro Việt Nam	157,050,095,884	101,440,372,862
- Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC	956,087,299,723	947,358,414,144
<b>Các khoản vay phải trả</b>		
Công ty PVFC	-	29,053,497,900
<b>Lãi vay phải trả</b>		
Công ty PVFC	-	92,205,973

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

**- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

**Quý 2 - 2013**

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	1.007.784.534,012	896.935.846,381	231.259.280,018	11.123.381,125
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	17.224.999.659,726	10.290.834.828,351	2.059.672.184,834	570.175.005,955
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1.648.159.990,218	857.620.765,612	1.057.496.052,592	233.184.026,505
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.880.944.183,956</b>	<b>12.045.391.438,344</b>	<b>3.348.427,517,444</b>	<b>814.482,413,585</b>

**Quý 2 - 2012**

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
1.170.631.347,782	1.045.909.688,456	395.228.631,812	16.608.871,623
16.316.558.376,278	10.348.743.184,670	1.331.444.066,789	356.922.944,537
1.662.941.774,432	950.505.623,706	908.053.701,227	255.565.197,932
<b>19.150.131.498,492</b>	<b>12.345.158,496,832</b>	<b>2.634.726,399,828</b>	<b>629.097,014,092</b>

**- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:**

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2012 là USD/VND: 20828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/6/2012 là USD/VND: 20828

*Tp.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2013*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**TRẦN KIM HOÀNG**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**ĐOÀN ĐỨC TÙNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Tiến Dũng**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**Quý 2 - 2013**

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế</b>	<b>263,164,383,500</b>	<b>1,060,324,598,754</b>	<b>1,157,014,727,210</b>	<b>166,474,255,044</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	114,947,274,296	276,721,780,699	362,071,463,368	29,597,591,627
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		75,666,707,758	75,666,707,758	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		68,308,390	68,308,390	-
Thuế xuất, nhập khẩu	3,687,180,840	21,990,045,440	25,659,730,849	17,495,431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72,674,078,172	133,048,596,888	134,573,337,161	71,149,337,899
Thuế TNCN	24,949,819,544	276,708,146,999	257,858,968,371	43,798,998,172
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Thuế môn bài		22,998,992	22,998,992	-
Các loại thuế khác	46,906,030,648	276,098,013,588	301,093,212,321	21,910,831,915
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>263,164,383,500</b>	<b>1,060,324,598,754</b>	<b>1,157,014,727,210</b>	<b>166,474,255,044</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 2 - 2013

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

DVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>297,387,703</b>	<b>243,835,313</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>110,978,186</b>	<b>51,265,059</b>
1. Tiền	111	V.01	72,842,840	34,738,549
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,135,346	16,526,510
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>133,698,657</b>	<b>149,665,679</b>
1. Phải thu khách hàng	131		129,299,171	144,206,052
2. Trả trước cho người bán	132		2,854,003	2,574,994
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,678,571	3,073,791
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(133,088)	(189,158)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>44,121,734</b>	<b>37,825,646</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	44,171,916	37,876,329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(50,182)	(50,683)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8,589,126</b>	<b>5,078,929</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,340,665	2,727,898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,476,181	1,921,331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	1,510
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		772,280	428,190
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>647,703,768</b>	<b>672,412,947</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>615,184,886</b>	<b>639,410,618</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	607,251,575	626,799,697
- Nguyên giá	222		778,505,482	775,019,329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171,253,907)	(148,219,632)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,591,781	6,910,633
- Nguyên giá	228		9,229,232	9,219,716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,637,451)	(2,309,083)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,341,530	5,700,288
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>21,996,992</b>	<b>22,003,888</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,408,966	20,408,700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,588,026	1,595,188
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>83,606</b>	<b>95,550</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>10,438,284</b>	<b>10,902,891</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	8,882,294	9,769,073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	265,676	312,496
3. Tài sản dài hạn khác	278		1,290,314	821,322
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>280</b>		<b>945,091,471</b>	<b>916,248,260</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>572,608,454</b>	<b>579,339,080</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>297,247,096</b>	<b>273,226,576</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	85,997,538	93,180,949
2. Phải trả người bán	312		77,871,466	107,026,814
3. Người mua trả tiền trước	313		935,756	720,536
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7,913,779	12,635,125
5. Phải trả người lao động	315		6,181,176	5,220,711
6. Chi phí phải trả	316	V.17	58,277,396	36,914,547
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	48,971,953	7,195,641
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5,959,477	6,515,081
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,138,555	3,817,172
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>275,361,358</b>	<b>306,112,504</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		55,169,168	55,288,042
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	198,343,261	233,719,203
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		385,205	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		800,800	1,208,023
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		83,056	259,420
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		20,579,868	15,637,816
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>371,152,609</b>	<b>335,708,492</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>371,152,609</b>	<b>335,708,492</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,602	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(810,486)	(810,486)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5,579,000)	(5,256,897)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33,040,856	28,963,748
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13,962,388	13,749,931
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		136,167,421	104,690,766
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>1,330,408</b>	<b>1,200,688</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>945,091,471</b>	<b>916,248,260</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			1,654,901,013,362	374,432,274,129
EUR			6,114	6,114
SGD			3,871	13,289
DZD			61,407,042	63,593,207
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



Tp.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 - 2013

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	160,742,524	126,499,251	313,369,990	239,811,824
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	160,742,524	126,499,251	313,369,990	239,811,824
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	121,642,989	96,294,862	236,474,050	179,048,733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		39,099,535	30,204,389	76,895,940	60,763,091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	418,174	967,004	888,467	1,606,021
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4,662,446	5,305,831	9,332,995	9,785,272
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2,874,805	4,235,042	5,855,578	7,641,450
8. Chi phí bán hàng	24		272,326	288,394	451,061	433,833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,315,477	11,275,094	18,249,893	16,615,764
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,267,460	14,302,074	49,750,458	35,534,243
11. Thu nhập khác	31		535,430	456,236	838,442	570,770
12. Chi phí khác	32		136,866	150,110	309,795	152,697
13. Lợi nhuận khác	40		398,564	306,126	528,647	418,073
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		688,254	1,163,845	895,742	1,363,554
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		26,354,278	15,772,045	51,174,847	37,315,870
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	3,314,656	2,003,635	6,387,048	5,333,174
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		21,169	(14,650)	31,164	(61,486)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		23,018,453	13,783,060	44,756,635	32,044,182
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			117,914	116,759	168,227	209,550
18.2 Lợi ích của các bên BCC			1,595,651	2,034,752	3,066,192	2,424,637
18.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			21,304,888	11,631,549	41,522,216	29,409,995
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.10	0.06	0.20	0.15

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiên Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2013

DVT: USD

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51,174,847	37,315,870
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		25,208,250	21,335,670
- Các khoản dự phòng	03		(634,193)	(76,741)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,953,777	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,473,492)	(2,070,152)
- Chi phí lãi vay	06		5,855,578	7,641,450
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>82,084,767</b>	<b>64,146,097</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,801,349	(28,684,456)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,295,587)	4,236,268
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		36,669,738	14,562,005
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,725,988)	(2,204,562)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,318,954)	(6,429,962)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,480,325)	(5,238,146)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,789,091)	(3,028,335)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>106,945,909</b>	<b>37,358,909</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,525,488)	(26,250,915)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	14,550
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,990,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		186,636	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,464,604	1,881,539
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4,874,248)</b>	<b>(27,344,826)</b>



<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(72,540)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19,181,224	55,058,014
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61,830,109)	(54,341,681)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(42,648,885)</b>	<b>643,793</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>59,422,776</b>	<b>10,657,876</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>51,265,059</b>	<b>32,081,462</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	290,351	(88,670)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>110,978,186</b>	<b>42,650,668</b>

Tp.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiên Dũng



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: USD

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

### 1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49,62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+ Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+ Công ty TNHH Cầu ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

## 2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước.

## 3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

## 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/4/2013 và kết thúc vào ngày 30/6/2013. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

### 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

#### 3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

#### 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20



Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

#### 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng.

#### 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

#### 6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

#### 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### 8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

#### 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

#### 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

#### **11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

#### **12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

#### **13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

**14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** không trích lập.

**15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

DVT: USD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tương đương tiền

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
167,970	126,800
72,674,870	34,611,749
38,135,346	16,526,510
<b>110,978,186</b>	<b>51,265,059</b>

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
<b>-</b>	<b>-</b>

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác
  - + Phải thu tiền bảo hiểm PVI bồi thường
  - + Phải thu khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
79,649	65,730
6,238	875
1,592,684	3,007,186
-	1,512,841
1,592,684	1,494,345
<b>1,678,571</b>	<b>3,073,791</b>

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Cuối kỳ	Đầu năm
150,167	287,630
17,808,077	23,890,947
7,343,260	30,779
938,366	648,469
-	-
14,945,596	10,820,746
2,986,452	2,197,758
<b>44,171,916</b>	<b>37,876,329</b>

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
2,476,181	1,921,331
-	1,510
<b>2,476,181</b>	<b>1,922,841</b>

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15,149,231	753,212,594	3,409,763	3,189,590	58,151	775,019,329
- Mua trong năm	89,600	7,065,637	796	187,541	-	7,343,574
- Đầu tư XDCB hoàn thành	25,259	31,169	-	-	-	56,428
- Tăng khác	15,534	-	-	1,519	-	17,053
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1,776	33,850	20,455	81,064	-	137,145
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	37,502	2,287,475	9,600	6,929	-	2,341,506
- Giảm khác	16,061	356,232	4,142	1,072,030	3,786	1,452,251
Số dư cuối kỳ	15,224,285	757,631,843	3,376,362	2,218,627	54,365	778,505,482
Giá trị hao mòn lũy kế	2,642,971	95,063,078			(58,151)	
Số dư đầu năm	3,436,840	140,552,351	2,207,296	2,002,931	20,214	148,219,632
- Khấu hao trong năm	409,107	23,866,477	172,904	425,039	6,207	24,879,734
- Tăng khác	4,202	118,700	-	148,982	332	272,216
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1,776	33,850	20,456	99,295	-	155,377
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	16,666	343,178	5,928	4,229	-	370,001
- Giảm khác	41,327	592,001	4,323	950,860	3,786	1,592,297
Số dư cuối kỳ	3,790,380	163,568,499	2,349,493	1,522,568	22,967	171,253,907
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	11,712,391	612,660,243	1,202,467	1,186,659	37,937	626,799,697
Tại ngày cuối kỳ	11,433,905	594,063,344	1,026,869	696,059	31,398	607,251,575

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,181,095 USD

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 450,218 USD

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

7-1-2011 = 3-1-11

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	1,495,022	1,602,776	9,219,716
- Mua trong năm	-	-	-	-	10,000	-	10,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	453	-	453
- Giảm khác	-	-	-	-	31	-	31
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	1,504,538	1,602,776	9,229,232
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	490,470	-	-	-	1,068,349	750,264	2,309,083
- Khấu hao trong năm	53,506	-	-	-	135,129	139,881	328,516
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	148	-	148
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	543,976	-	-	-	1,203,330	890,145	2,637,451
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
Tại ngày đầu năm	5,631,448	-	-	-	426,673	852,512	6,910,633
Tại ngày cuối kỳ	5,577,942	-	-	-	301,208	712,631	6,591,781

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	<b>1,341,530</b>	<b>5,700,288</b>
+ Mua Hydraulic Equipment theo HD 10-2011 dated 24/4/2012	-	2,085,506
+ Mua thiết bị Handling Equipment (Shipment 1)	-	1,738,912
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	553,953	458,176
+ Mua Fill up Circulating- Nhóm 3 Tubular 2012	-	315,194
+ Thiết bị giàn PVD1	-	250,794
+ Mua thiết bị cho bộ Tubular Shipment 3	-	234,525
+ Mua hệ thống máy làm mát	-	99,945
+ Mua Protector va stabbing guide	-	88,320
+ G2_Tubular 2012 Handling Equipment	-	79,841
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	-	61,839
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	257,340	265,517
+Thiết kế nội thất văn phòng xưởng CK	60,056	
+ Máy hàn plasma	90,569	
+ Thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu	73,141	
+Chế tạo bộ nguồn HPU cho xưởng Bảo dưỡng	17,888	
+ MMTB cho DV chế tạo CXC	174,996	
+ Chi phí mở rộng nhà xưởng	30,927	
+ Cải tạo nâng cấp nhà ăn, nhà nghỉ học viên	28,256	
+ Thi công Hồ bơi đào tạo an toàn biển	7,059	
+ Công trình khác	47,344	21,720

13- Đầu tư dài hạn khác:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765	960,246
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	473,261	480,123

*Cộng*

**1,588,026**

**1,440,369**

14- Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	2,063,567	2,791,885
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD 1	1,520,268	180,911
- Chi phí trả trước hợp đồng Option lãi suất	1,019,965	1,317,651
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVD I	2,846,739	4,475,044
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,431,755	1,003,582
	<b>8,882,294</b>	<b>9,769,073</b>

*Cộng*

15- Vay và nợ ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nợ dài hạn đến hạn trả	72,997,538	73,833,924
- Vay ngắn hạn	13,000,000	19,347,025
	<b>85,997,538</b>	<b>93,180,949</b>

*Cộng*

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác

**Cộng****17- Chi phí phải trả**

- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác

*Trong đó:*

- + Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ
- + Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan
- + Chi phí phải trả khác

**Cộng****18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC
- Tiền phát hành riêng lẻ cổ phiếu chưa quyết toán vốn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng****19- Phải trả dài hạn khác**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Phải trả dài hạn khác

**Cộng****20- Vay và nợ dài hạn**

- a- Vay dài hạn
  - Vay ngân hàng

**Cộng**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	1,406,997	5,518,882
	-	-
	832	177,030
	3,382,266	3,489,249
	2,082,097	1,197,898
	-	-
	-	-
	1,041,587	2,252,066
	<b>7,913,779</b>	<b>12,635,125</b>
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	5,177,965	4,633,207
	53,099,431	32,281,340
	-	-
	16,772,868	16,916,176
	23,807,187	4,365,707
	12,519,376	10,999,457
	<b>58,277,396</b>	<b>36,914,547</b>
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	19,512	17,359
	60,308	77,820
	37,409	51,399
	11,639	6,572
	6,240	5,184
	244,359	253,857
	8,372,166	6,311,217
	38,693,668	-
	1,526,652	472,233
	<b>48,971,953</b>	<b>7,195,641</b>
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	55,169,168	55,288,042
	-	-
	<b>55,169,168</b>	<b>55,288,042</b>
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	198,343,261	233,719,203
	198,343,261	233,719,203
	<b>198,343,261</b>	<b>233,719,203</b>

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	265,676	312,496
	265,676	312,496

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ
<b>A</b>	<b>117,333,602</b>	<b>77,037,828</b>	<b>73,537,290</b>	<b>11,230,241</b>	<b>22,729,918</b>	<b>(1,746,136)</b>	<b>(2,342,963)</b>
Số dư đầu năm trước	117,333,602	77,037,828	73,537,290	11,230,241	22,729,918	(1,746,136)	297,779,780
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay			69,498,886				
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(3,510,761)	
- Có tức đã trả			(15,095,533)				
- Cổ phiếu quỹ							1,532,477
- Lỗ trong năm nay							
- Trích lập các quỹ			(17,461,802)	2,519,690	6,233,830		
- Phân phối cho CĐTS			(398,934)				
- Phân phối cho các bên BCC			(5,389,141)				
Số dư cuối năm trước	117,333,602	77,037,828	104,690,766	13,749,931	28,963,748	(5,256,897)	335,708,492
Số dư đầu năm nay	117,333,602	77,037,828	104,690,766	13,749,931	28,963,748	(5,256,897)	335,708,492
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay			44,756,635				
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(322,103)	
- Giảm vốn trong năm nay							
- Có tức đã công bố							
- Cổ phiếu quỹ							
- Lỗ trong năm nay							
- Trích lập các quỹ			(10,045,561)	212,457	4,077,108		
- Phân phối cho CĐTS			(168,227)				
- Phân phối cho các bên BCC			(3,066,192)				
- CLTG chuyển đổi báo cáo							
Số dư cuối kỳ nay	117,333,602	77,037,828	136,167,421	13,962,388	33,040,856	(5,579,000)	371,152,609





\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1,5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12,5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

Cuối kỳ	Đầu năm
33,040,856	28,963,748
13,962,388	13,749,931
5,138,555	3,817,172

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Quý 2 - 2013</i>	<i>Quý 2 - 2012</i>
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>160,742,524</b>	<b>126,499,251</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	160,742,524	126,499,251
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)</b>	<b>160,742,524</b>	<b>126,499,251</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	11,101,689	18,975,832
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	98,875,339	63,925,680
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	50,765,496	43,597,739
<b>28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)</b>	<b>121,642,989</b>	<b>96,294,862</b>
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	10,567,707	18,178,402
- Giá vốn dịch vụ khoan	71,503,873	46,788,992
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	39,571,409	31,327,468
<b>Cộng</b>	<b>121,642,989</b>	<b>96,294,862</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>418,174</b>	<b>967,004</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	319,312	423,206
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117,124	543,798
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(18,262)	-
<b>Cộng</b>	<b>418,174</b>	<b>967,004</b>
<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>4,662,446</b>	<b>5,305,831</b>
- Lãi tiền vay	2,874,805	4,235,042
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	482,490	882,762
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,935,515.34	-
- Chi phí tài chính khác	(630,364)	188,027
<b>Cộng</b>	<b>4,662,446</b>	<b>5,305,831</b>

<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)</b>	<b>Quý 2 - 2013</b>	<b>Quý 2 - 2012</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,046,377	2,003,635
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	268,279	-
<b>Cộng</b>	<b>3,314,656</b>	<b>2,003,635</b>
<b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)</b>	<b>Quý 2 - 2013</b>	<b>Quý 2 - 2012</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	21,169	(14,650)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21,169</b>	<b>(14,650)</b>
<b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 2 - 2013</b>	<b>Quý 2 - 2012</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,664,155	29,688,301
- Chi phí nhân công	39,148,766	33,179,694
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,514,281	11,085,072
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,285,888	23,993,041
- Chi phí khác bằng tiền	10,179,778	9,912,242
- Giá vốn thương mại	10,437,925	-
<b>Cộng</b>	<b>131,230,792</b>	<b>107,858,350</b>

#### **VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

<b>34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>	<b>Quý 2 - 2013</b>	<b>Quý 2 - 2012</b>
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

### VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
- Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	20,236,743	23,830,222
<b>Các khoản phải trả</b>		
- Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	1,305,913	3,640,311
- Phải trả Petro Việt Nam	7,465,778	4,870,385
- Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC	45,450,052	45,484,848
<b>Các khoản vay phải trả</b>		
Công ty PVFC	-	1,394,925
<b>Lãi vay phải trả</b>		
Công ty PVFC	-	4,427

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

**- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

**Quý 2 - 2013**

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	47,907,612	42,638,137	11,101,689	533,982
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khảo	818,834,363	489,201,123	98,875,339	27,371,466
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	78,349,496	40,769,194	50,765,496	11,194,087
<b>Tổng cộng</b>	<b>945,091,471</b>	<b>572,608,454</b>	<b>160,742,524</b>	<b>39,099,535</b>

**Quý 2 - 2012**

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
56,204,693	50,216,520	18,975,832	797,430
783,395,351	496,866,871	63,925,680	17,136,688
79,841,645	45,635,953	43,597,739	12,270,271
<b>919,441,689</b>	<b>592,719,344</b>	<b>126,499,251</b>	<b>30,204,389</b>

**- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:**

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2012 là USD/VND: 20828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/6/2012 là USD/VND: 20828

Tp.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2013

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**TRẦN KIM HOÀNG**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**ĐOÀN ĐỨC TÙNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Tiên Dũng**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**Quý 2 - 2013**

Chi tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
	USD	Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
		USD	USD	USD
<b>Thuế</b>	<b>12,635,125</b>	<b>50,901,282</b>	<b>55,622,628</b>	<b>7,913,779</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5,518,882	13,284,133	17,396,018	1,406,997
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3,632,409	3,632,409	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3,279	3,279	-
Thuế xuất, nhập khẩu	177,030	1,055,640	1,231,839	832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,489,249	6,387,048	6,494,031	3,382,266
Thuế TNCN	1,197,898	13,283,479	12,399,280	2,082,097
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	1,104	1,104	-
Các loại thuế khác	2,252,066	13,254,189	14,464,668	1,041,587
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,635,125</b>	<b>50,901,282</b>	<b>55,622,628</b>	<b>7,913,779</b>